

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ II- KHỐI 11

BÀI 9. NHẬT BẢN

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Giai đoạn sau CTTG II (1945-1954)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản suy sụp nghiêm trọng. 1952: khôi phục bằng ngang mức trước chiến tranh.

2. Giai đoạn phát triển tốc độ cao 1955-1973 (thần kì) GDP tăng trưởng từ 7,8% – 13,1%

Nguyên nhân:

+ Chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp, tăng nguồn vốn đi gắn liền với áp dụng kĩ thuật mới.

+ Tập trung cao độ vào các ngành then chốt có trọng điểm theo từng giai đoạn (thập niên 50: ngành điện lực; thập niên 60: ngành luyện kim; thập niên 70: ngành giao thông vận tải).

+ Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng: vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì các cơ sở sản xuất nhỏ, thủ công.

3. Giai đoạn khủng hoảng KT (từ sau 1973)

1973-1974, 1979-1980: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm còn 2,6% (1980)

Nguyên nhân:

do khủng hoảng dầu mỏ.

– 1986-1990 tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 5,3% nhờ điều chỉnh chiến lược kinh tế.

– Từ năm 1991 tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại.

4. Hiện nay, NB đứng thứ 3 TG về KT, tài chính sau Hoa Kỳ và Trung Quốc.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

2. Dịch vụ

- Là khu vực kinh tế quan trọng, chiếm 68% giá trị GDP (năm 2005)

- Thương mại và tài chính là 2 ngành có vai trò hết sức to lớn

- Đứng thứ tư trên thế giới về thương mại (sau Hoa Kỳ, Đức và Trung Quốc).

- Nhiều bạn hàng trên thế giới nhưng quan trọng nhất là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á....

- Giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt quan trọng, đứng thứ 3 trên thế giới với các cảng lớn là Cô-bê, I-ô-cô-ma-ha, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca.....

- Đứng hàng đầu trên thế giới về tài chính, ngân hàng.

- Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ngày càng phát triển.

BÀI 10. CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

I. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

a. Chiến lược phát triển công nghiệp (nguyên nhân)

- Thay đổi từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường. các nhà máy chủ động lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.

- Thực hiện chính sách . mở cửa, thu hút vốn đầu tư, công nghệ....., tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường thế giới.

- Cho phép các công ty, doanh nghiệp nước ngoài tham gia đầu tư, quản lý sản xuất công nghiệp tại các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất.
- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài
- Chủ động đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị và chú ý phát triển, ứng dụng
- Tập trung chủ yếu vào 5 ngành: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
- Phát triển và nâng cao chất lượng các ngành công nghiệp

b. Thành tựu của sản xuất công nghiệp

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng
- Sản lượng một số ngành công nghiệp tăng nhanh và đứng đầu thế giới như: than, xi măng, thép, phân bón, sản xuất điện.
- Giải quyết được nhiều việc làm ở nông thôn
- Chế tạo và phóng thành công tàu vũ trụ (tàu Thần Châu V – tháng 10/2003).
- Các trung tâm công nghiệp lớn đều tập trung ở miền Đông và đang mở rộng sang miền Tây

2. Nông nghiệp

a. Chiến lược phát triển nông nghiệp

- Giao đất sử dụng đất cho nông dân.
- Cải tạo, xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi phòng chống khô hạn và lũ lụt.
- Áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp.
- Phổ biến giống mới, miễn thuế nông nghiệp.

b. Thành tựu đạt được

- Sản xuất nhiều loại nông sản với năng suất cao.
 - Một số loại nông sản có sản lượng đứng hàng đầu thế giới như lúa gạo, lúa mì, ngô, mía, chè,...
- Ngành trồng trọt chiếm ưu thế so với ngành chăn nuôi. Cây lương thực chiếm vị trí quan trọng về diện tích và sản lượng như bình quân lương thực theo đầu người vẫn thấp.
- Các đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc trồng nhiều lúa mì, ngô, củ cải đường
 - Các đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam trồng nhiều lúa gạo, mía, chè, bông.

BÀI 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. TỰ NHIÊN

2. Đặc điểm tự nhiên: gồm 2 bộ phận

<i>Yếu tố</i>	<i>Đông Nam Á lục địa</i>	<i>Đông Nam Á biển đảo</i>
Địa hình	Bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi hướng tây bắc-đông nam. Có các thung lũng rộng và các đồng bằng màu mỡ	Nhiều đảo và quần đảo ít đồng bằng, nhiều đồi núi, núi lửa.

Khí hậu	Chủ yếu nhiệt đới gió mùa Miền bắc VN và Mi-an-ma có mùa đông lạnh	Xích đạo và nhiệt đới gió mùa ẩm
Sông ngòi	Sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn: sông Hồng, sông Mê Công....	Ít, ngắn dốc.
Đất	Phong phú: Feralit, phù sa	Màu mỡ do có nhiều tro bụi núi lửa
Rừng	Rừng nhiệt đới phát triển mạnh	Rừng nhiệt đới và xích đạo ẩm
TNKS	Đa dạng: Sắt, than, dầu khí....	Nhiều than, thiếc, dầu mỏ, đồng....

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á

a. Thuận lợi

- Khí hậu nóng ẩm, đất trồng phong phú (phù sa và feralit), màu mỡ; mạng lưới sông ngòi dày đặc tạo thuận lợi phát triển nền nông nghiệp
- Vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng, các nước đều giáp biển (trừ Lào), thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.
- Nằm trong vành đai sinh khoáng nên có nhiều loại khoáng sản, đặc biệt là vùng thềm lục địa có nhiều dầu khí, tạo thuận lợi để phát triển công nghiệp đa dạng.
- Diện tích rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm lớn, tạo thuận lợi để phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản.

b. Khó khăn

- Chịu nhiều thiên tai như: bão, lũ lụt, động đất, sóng thần... do vị trí nằm sát vành đai lửa “Thái Bình Dương” và là nơi hoạt động của các áp thấp nhiệt đới.
- Tài nguyên rừng và khoáng sản bị suy giảm mạnh do khai thác quá mức nên cần khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Dân số đông và mật độ dân số cao.
- Cơ cấu dân số trẻ, gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm, còn 1,22% (năm 2015).
- Phân bố dân cư không đều. Dân cư tập trung ở đồng bằng châu thổ các sông lớn, vùng ven biển và một số vùng đất đỏ ba dan.
- Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn hạn chế => ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống

2. Xã hội

- Đa dân tộc, nhưng một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia nên gây khó khăn trong quản lý, ổn định chính trị, xã hội ở mỗi nước.
- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn nên tiếp nhận nhiều giá trị văn hóa và tôn giáo.
- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá có nhiều nét tương đồng, tạo thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

BÀI 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)

KINH TẾ

I. CÔNG NGHIỆP

Ngành công nghiệp		Phân bố
Khai khoáng	Khai thác than	Việt Nam, In-đô-nê-xi-a
	Khai thác dầu, khí	Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a...
	Khai thác quặng kim loại	Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-lip-pin
Chế biến	Hàng tiêu dùng: Dệt may, dày da..., các ngành tiểu thủ công nghiệp, chế biến lương thực thực phẩm	Hầu khắp các quốc gia trong khu vực
	Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử.	Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam...
Điện	Đạt sản lượng 439 tỷ kwh (2003), trung bình theo đầu người còn thấp (744 kwh/người/năm)	

II. NÔNG NGHIỆP

Đông Nam Á có một nền nông nghiệp nhiệt đới, giữ vị trí quan trọng trong việc nuôi sống hơn nửa tỉ dân.

CÁC NGÀNH CHÍNH	VAI TRÒ	PHÂN BỐ
Trồng lúa nước	Giải quyết nhu cầu lương thực và xuất khẩu	In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a.
Trồng cây công nghiệp	Chủ yếu xuất khẩu	- Cao su: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a. - Cà phê, hồ tiêu: Nhiều nhất Việt Nam, sau đó là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan
Trồng cây ăn quả	Cung cấp thực phẩm trong khu vực	Phân bố hầu hết các quốc gia
Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.	Chưa trở thành ngành chính.	- Trâu bò: Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam. - Lợn: Việt Nam, Phi-lip-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. - Thủy sản: chủ yếu ở các quốc gia giáp biển

PHẦN KĨ NĂNG

- Vẽ biểu đồ cột
- Tính tỉ trọng
- Đọc bảng số liệu, bản đồ.